

Tên:

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 1

Từ vựng HW:

Nghe HW:



WORKING TOGETHER - VOCABULARY

A. THEORY

I. VOCABULARY A – ACTIONS & INSTRUCTIONS

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_vocab-a



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	twist (v)	xoay, vặn		7	down (adv)	xuống, xuống dưới	
2	turn (v)	quay, rẽ		8	left (adv)	bên trái, trái	
3	dance (v)	nhảy múa		9	right (adv)	bên phải, phải	
4	easy (adj)	dễ dàng		10	slowly (adv)	chậm rãi	
5	hard (adj)	khó khăn		11	quickly (adv)	nhanh chóng	
6	up (adv)	lên, lên trên					

II. VOCABULARY B – THINGS/EQUIPMENT

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_vocab-b



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	cymbals (n)	chũm choe		5	rings (n)	những chiếc vòng	
2	ladder (n)	cái thang		6	rope (n)	dây thừng	
3	paper (n)	giấy		7	swing (n)	xích đu	
4	pole (n)	cái cột		8	stairs (n)	cầu thang	

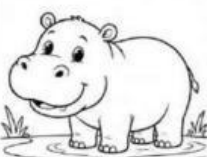
Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại Từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_extra-vocab



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	cousin (n)	anh/chị/em họ		4	hockey (n)	khúc côn cầu (môn)	
2	hippo (n)	hà mã		5	baseball (n)	bóng chày	
3	giraffe (n)	hươu cao cổ		6	scary (adj)	đáng sợ	

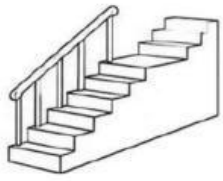
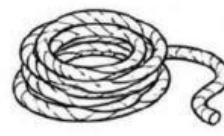
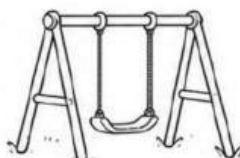
Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

B. HOMEWORK

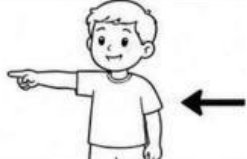
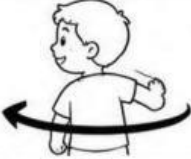
VOCABULARY (16 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1).
Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng: twist, slowly, quickly, ladder, paper, pole, rings, rope, swing, stairs.

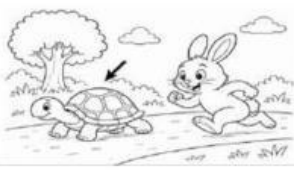
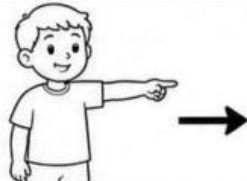
II. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0.		This is the _____. ☒ A. stairs B. rope C. rings	3.		This is the _____. A. paper B. rope C. cymbals
1.		This is the _____. A. swings B. ladder C. rings	4.		This is the _____. A. swings B. stairs C. ladder
2.		This is the _____. A. pole B. paper C. rings	5.		This is the _____. A. cymbals B. ladder C. pole

III. Match the pictures with the words. (Nối tranh với từ vựng.)

0.		0 - F	A. dance
1.		1 -	B. turn
2.		2 -	C. left
3.		3 -	D. up
4.		4 -	E. easy
5.		5 -	F. twist
6.		6 -	G. hard

IV. Unscramble the words. (Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng.)

		
0. itswt → <u>twist</u>	1. ddalre → _____	2. llyow → _____
		
3. thgri → _____	4. wnod → _____	5. kcliuyq → _____

STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_listen-starters-part



Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Which is Eva's brother?



A ☒

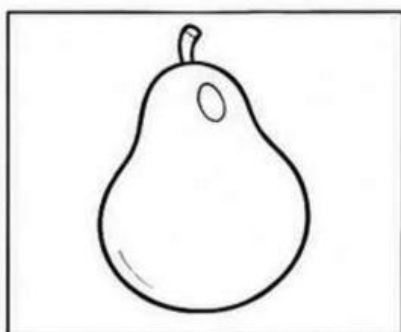


B ☐

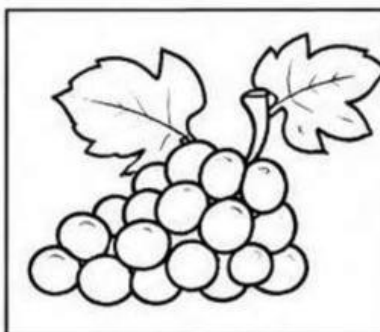


C ☐

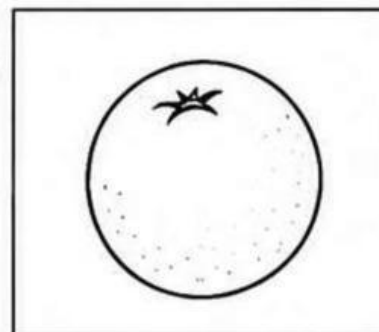
1 What does Alex want?



A ☐



B ☐

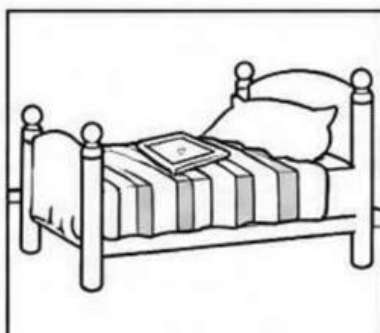


C ☐

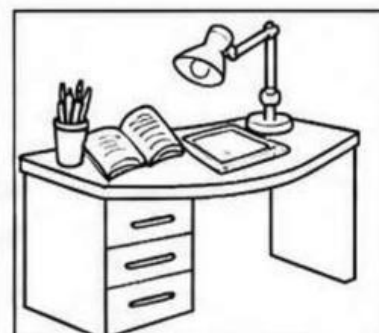
2 Where is Ben's tablet?



A ☐

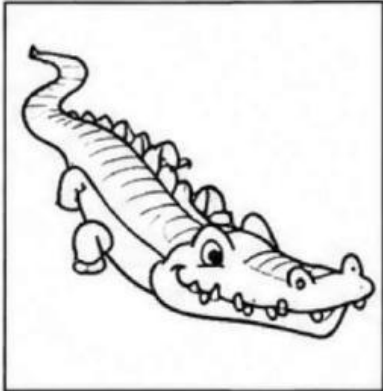


B ☐



C ☐

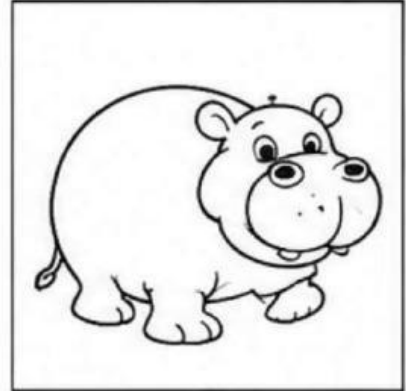
3 What is Bill's favourite animal?



A ☐

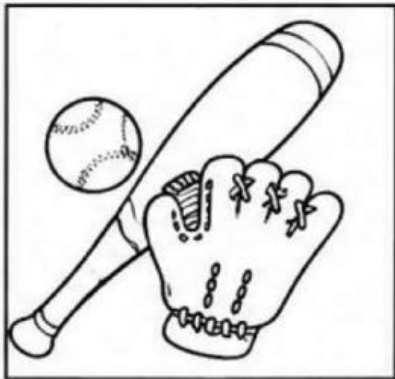


B ☐



C ☐

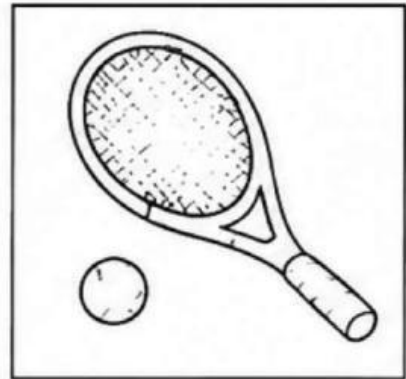
4 What is Alice doing?



A ☐

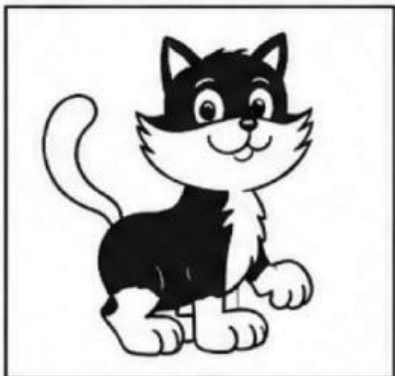


B ☐

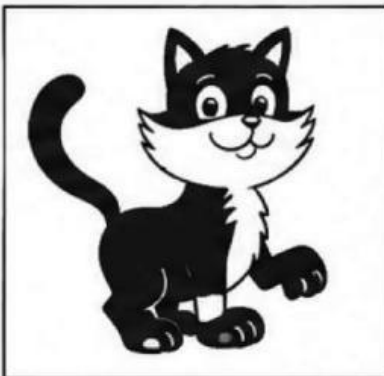


C ☐

5 Which is Kim's cat?



A ☐



B ☐



C ☐